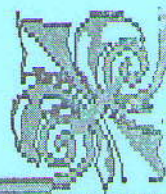


CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		494,646,574,433	390,825,547,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	235,962,864,730	16,952,700,144
1. Tiền	111		20,474,598,063	16,952,700,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		215,488,266,667	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,250,290,000	221,038,880,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,250,290,000	221,038,880,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		105,307,816,518	72,249,116,092
1. Phải thu khách hàng	131		67,236,875,056	44,656,618,292
2. Trả trước cho người bán	132		30,720,159,990	26,186,847,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	9,725,882,972	3,780,751,600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	4	140,167,094,548	63,686,340,770
1. Hàng tồn kho	141		140,167,094,548	63,686,340,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,958,508,637	16,898,510,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,958,508,637	13,088,718,429
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	3,809,792,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		215,772,441,827	198,509,938,889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		117,112,918,995	112,892,364,914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	87,456,133,620	83,288,389,484
- Nguyên giá	222		116,447,638,676	106,887,674,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,991,505,056)	(23,599,285,209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	136,800,000	136,800,000
- Nguyên giá	228		136,800,000	136,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	29,519,985,375	29,467,175,430
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	91,575,478,152	79,575,478,152
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	74,833,900,000	74,833,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	12,020,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.3	4,721,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,084,044,680	6,042,095,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7,084,044,680	6,042,095,823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		710,419,016,260	589,335,486,615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		348,091,000,468	215,937,186,256
I. Nợ ngắn hạn	310		338,296,858,561	214,627,804,842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	261,568,067,242	121,581,614,674
2. Phải trả người bán	312		44,341,336,568	30,888,540,325
3. Người mua trả tiền trước	313		1,994,325,829	34,160,932,228
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6,917,755,874	6,971,547,999
5. Phải trả công nhân viên	315		19,650,955,686	12,889,155,943
6. Chi phí phải trả	316		1,300,000,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	2,478,570,549	2,382,464,160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	14	45,846,813	5,753,549,513
II. Nợ dài hạn	330		9,794,141,907	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,696,602,102	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,228,881,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		868,658,391	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	362,328,015,792	373,398,300,359
I. Vốn chủ sở hữu	410		362,328,015,792	373,398,300,359
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127,745,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,751,430,047	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30,120,215,254)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,168,488,186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2011	01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		78,357,412,399	57,138,993,526
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		710,419,016,260	589,335,486,615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		794,886.60	280,606.56
- EUR		2.87	2.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết	Quý 3		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		187,669,077,089	97,867,865,543	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				Năm trước
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187,669,077,089	97,867,865,543	292,636,848,723
4. Giá vốn hàng bán		156,988,191,992	78,051,736,327	240,323,390,002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,680,885,097	19,816,129,216	52,313,458,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính		12,403,773,959	6,829,035,320	15,206,939,029
7. Chi phí tài chính		5,479,906,735	1,647,094,990	4,333,391,808
Trong đó: chi phí lãi vay		3,425,165,408	648,429,813	1,932,396,229
8. Chi phí bán hàng		1,966,787,786	2,150,253,172	6,845,955,559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,933,707,511	8,361,750,812	20,237,066,678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22,704,257,024	14,486,065,562	36,103,983,705
11. Thu nhập khác		592,508,055	505,261,496	1,213,169,290
12. Chi phí khác		344,014,645	805,663,747	866,414,118
13. Lợi nhuận khác		248,493,410	-300,402,251	346,755,172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,952,750,434	14,185,663,311	36,450,738,877
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,738,187,609	3,546,415,828	9,093,866,751
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17,214,562,826	10,639,247,483	27,356,872,126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế Toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Giám Đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		67,511,691,302	36,450,738,877
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5,841,799,126)	(7,327,506,587)
- Khấu hao tài sản cố định		5,392,219,847	3,914,783,730
- Các khoản dự phòng		-	(541,052,300)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(1,082,080,324)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,006,069,780)	(11,551,553,922)
- Chi phí lãi vay		7,772,050,807	1,932,396,229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61,669,892,176	29,123,232,290
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(27,118,698,343)	19,604,169,416
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(76,480,753,778)	(13,102,772,978)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		130,245,414,810	23,592,238,102
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1,041,948,857)	(1,346,107,989)
- Tiền lãi vay đã trả		(7,772,050,807)	(1,932,396,229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17,224,314,053)	(9,895,156,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,696,602,102	9,055,242,070
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7,851,380,921)	(11,121,095,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62,122,762,329	43,977,352,319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9,559,963,983)	(5,674,228,690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,422,014,145	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,312,548,667,463)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,383,841,485,817	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,000,000,000)	(266,686,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	283,008,501,983
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24,945,484,827	11,645,995,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76,100,353,343	22,293,868,419

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	12,712,520,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30,120,215,254)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		465,385,984,569	80,320,368,183
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(325,399,532,001)	(102,993,763,588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,079,188,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80,787,048,914	(9,960,875,405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		219,010,164,586	56,310,345,333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,952,700,144	33,443,974,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		235,962,864,730	89,754,320,025

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi số 0302181666 ngày 18/06/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.745.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 4, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	287,936,018	71,171,341
Tiền gửi ngân hàng	20,186,662,045	16,881,528,803
Tiền gửi VND	2,953,450,204	11,566,148,229
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	122,239,283	56,618,780
Vietcom Bank - CN TP. HCM	-	30,979,635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	-	1,991,836
TTGD chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	11,000	4,123,814
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	160,296,232	542,259,504
Ngân hàng HSBC	20,755,841	46,653,281
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	-	11,137,625
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	-	4,037,386
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	-	3,051,470
Ngân hàng TM CP Techcombank	7,452,525	50,930,976
Ngân hàng TM CP VP Bank	-	1,702,566
Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM	6,628,939	5,873,095,439
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	4,523,319	533,562,631
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	369,818,300
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	-	547,537,892
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	2,565,897,240	3,488,647,094
Ngân hàng ANZ	44,411,611	-
Ngân hàng Gia Định	21,234,214	-
Tiền gửi ngoại tệ	17,233,211,841	5,315,380,574
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	7,249,975	3,316,846,264
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	-	65,955
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	-	128,209,965
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,574,732	2,871,227
Ngân hàng Công thương VN (EURO)	65,955	-
Ngân hàng ANZ (USD)	217,136,965	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	-	24,833,483
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Gia Định(USD)	1,937,247	379,748,279
Ngân hàng HSBC (USD)	39,173,602	183,076,605
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	-	33,772,605
Ngân hàng TMCP Habubank (USD)	12,866,434	476,287,848
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	10,332,014	10,033,960
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM (USD)	-	2,304,024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(USD)	16,941,868,853	757,330,359
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(EURO)	6,064	
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	215,488,266,667	218,788,880,000
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	29,000,000,000	34,000,000,000
Ngân hàng Hàng Hải		-
Cty CP CK Phương Đông		-
Ngân hàng TMCP Gia Định - CN Bạch Đằng	21,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận	-	21,000,000,000
Ngân hàng Habubank	-	55,300,000,000
Ngân hàng Ocean bank	-	12,000,000,000
Ngân hàng TM CP Techcombank	-	11,488,880,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	115,488,266,667	35,000,000,000
Ngân hàng VP	20,000,000,000	

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	235,962,864,730	16,952,700,144
------------------	------------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2,250,290,000		2,250,000,000
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2,250,290,000		2,250,000,000
<i>Trong đó:</i>				
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	2,250,290,000	50,000	2,250,000,000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.3 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-		-
Tổng cộng		2,250,290,000		2,250,000,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
	<u>9,725,882,972</u>	<u>3,780,751,600</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	9,725,882,972	3,780,751,600
4. HÀNG TỒN KHO		
	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	86,130,532,531	40,171,114,940
- Công cụ, dụng cụ	1,893,582,669	823,738,598
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,128,990,429	8,351,725,216
- Thành phẩm	21,955,322,696	14,280,722,653
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	58,666,223	59,039,363
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>140,167,094,548</u></u>	<u><u>63,686,340,770</u></u>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
+ Thuế nhà đất	-	-
Tổng cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	83,384,477,877	25,591,846,421	4,380,005,610	2,289,701,390	115,646,031,298	
2. Số tăng trong kỳ	-	1,594,327,287	-	13,570,000	1,607,897,287	
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	1,594,327,287			13,570,000	1,607,897,287	
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	419,849,935	386,439,974	-	806,289,909	
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		419,849,935	386,439,974		806,289,909	
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	83,384,477,877	26,766,323,773	3,993,565,636	2,303,271,390	116,447,638,676	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	15,118,662,029	8,115,572,438	2,735,060,668	1,564,246,371	27,533,541,506	
2. Khấu hao trong kỳ	997,093,478	1,071,452,524	191,145,123	4,562,334	2,264,253,459	
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	997,093,478	1,071,452,524	191,145,123	4,562,334	2,264,253,459	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
3. Giảm trong kỳ	-	419,849,935	386,439,974	-	806,289,909	
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	419,849,935	386,439,974	-	806,289,909	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	16,115,755,507	8,767,175,027	2,539,765,817	1,568,808,705	28,991,505,056	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	69,774,662,643	10,800,000,654	1,818,486,725	895,239,462	83,288,389,484	
2. Tại ngày cuối kỳ	67,268,722,370	17,999,148,746	1,453,799,819	734,462,685	87,456,133,620	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	136,800,000					136,800,000
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	136,800,000					136,800,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	136,800,000					136,800,000
2. Tại ngày cuối kỳ	136,800,000					136,800,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	29,519,985,375	29,467,175,430
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	173,076,491
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình Phú Mỹ	28,343,359,939	28,343,359,939
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	29,519,985,375	29,467,175,430

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	54,833,900,000	54,833,900,000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	74,833,900,000	74,833,900,000

9.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	12,020,000,000	20,000,000
Tổng cộng	12,020,000,000	20,000,000

Ghi chú:

Trong tháng 02/2011, Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - Gilimex chuyển tiền góp vốn vào Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ số tiền là 12.000.000.000 đồng, nâng tỷ lệ góp vốn lên thành 40% tại ngày 30/09/2011.

9.3. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Đầu tư cổ phiếu		-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	4,721,578,152	4,721,578,152

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí bảo hiểm	176,166,796	-
- Chi phí khám sức khỏe	188,384,839	-
- Chi phí tư vấn	142,424,244	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	4,650,036,667	5,197,751,624
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1,927,032,134	844,344,199
Tổng cộng	7,084,044,680	6,042,095,823
11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
11.1. Vay ngắn hạn	261,568,067,242	121,581,614,674
- Vay ngân hàng	261,568,067,242	121,581,614,674
<i>Ngân Hàng Quân Đội</i>	99,680,426,970	-
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	75,449,488,043	80,000,560,318
<i>Ngân hàng HSBC</i>	45,187,609,511	41,581,054,356
<i>Ngân hàng ANZ</i>	41,250,542,718	-
- Vay đối tượng khác	-	-
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	261,568,067,242	121,581,614,674
12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	6,917,755,874	6,971,547,999
- Thuế GTGT	461,185,479	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(518,552,550)	-
- Thuế TNDN	6,804,995,423	6,780,508,552
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	170,127,522	191,039,447
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	165,940,237	186,852,162
+ <i>Các loại thuế khác</i>	4,187,285	4,187,285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	6,917,755,874	6,971,547,999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	613,754,237	264,790,135
- KPCĐ	497,760,333	133,802,502
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	467,442,456	1,084,258,000
Tổng cộng	2,478,570,549	2,382,464,160

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/09/2011 là:

+ Phải trả Nhà nước (hàng tạm nhập tái xuất)	170,804,546
+ Thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu	154,301,000
+ Trợ cấp thôi việc	30,675,488
+ Thu theo kháng nghị của Viện Kiểm Sát Bình Thạnh	35,806,400
+ Phần vốn phải trả cho Nhà nước	67,285,442
+ Các đối tượng khác	8,569,580

Tổng cộng **467,442,456**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047	(22,585,295,791)	22,483,599,600	5,109,909,000	75,280,087,706
- Tăng trong kỳ	-	-	(7,534,919,463)	-	-	17,214,562,826
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						-
- Trích từ lợi nhuận năm trước			(7,534,919,463)			17,214,562,826
- Tăng khác						-
- Giảm trong kỳ						-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-
. Nguồn vốn đầu tư XD CB						-
- Tăng vốn từ lợi nhuận năm trước						13,932,405,200
Chia cổ tức						204,832,932
- Giảm khác						-
- Số dư cuối kỳ	127,745,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	78,357,412,399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,062,500	2.73%	3,493,062,500	2.73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	124,252,817,500	97.27%	124,252,817,500	97.27%
Tổng cộng	127,745,880,000	100%	127,745,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		158,751,430,047	
* Cổ phiếu quỹ	(30,120,215,254)	1.250.000 cổ phiếu	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 3/2011 VND	Quý 3/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127,745,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	25,547,700,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127,745,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	29,415,349,603	

14.4. Cổ phiếu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,774,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,774,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	12,774,588	12,774,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,250,000	-
+ Cổ phiếu thường	1,250,000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,524,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	11,524,588	12,774,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Ghi chú:

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	5,753,549,513

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15 DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 3/2011 VND	Quý 3/2010 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	187,669,077,089	97,867,865,543
+ Doanh thu bán hàng	178,872,313,729	93,197,392,194
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,796,763,360	4,670,473,349
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	187,669,077,089	97,867,865,543
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	178,872,313,729	93,197,392,194
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,796,763,360	4,670,473,349
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	12,403,773,959	6,829,035,320
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,946,336,848	5,129,633,524
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	457,437,111	1,699,401,796
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	156,988,191,992	78,051,736,327
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	156,988,191,992	78,051,736,327

17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(81,268,100)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,054,740,928	994,308,977
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	85,624,300
- Chi phí lãi vay	3,425,165,807	648,429,813
Tổng cộng	5,479,906,735	1,647,094,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,738,187,609	3,118,647,644
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	<u>5,738,187,609</u>	<u>3,118,647,644</u>

19 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<u>Quý 3/2011</u> <u>VND</u>	<u>Quý 3/2010</u> <u>VND</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,584,224,384	52,865,054,940
2. Chi phí nhân công	21,943,102,934	16,956,543,143
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,264,253,459	1,490,262,020
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	405,088,527	548,085,683
5. Chi phí khác bằng tiền	2,777,561,343	5,408,604,692
Tổng cộng	<u>161,974,230,647</u>	<u>77,268,550,478</u>

IV NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Hùng

